



mài kè fēng

麦克风

Noun · microphone

Example Sentences

zhè shì yí gè mài kè fēng
这是一个麦克风。

This is a microphone.

qǐng bǎ mài kè fēng dì gěi xià yí wèi tí wèn zhě
请把麦克风递给下一位提问者。

Please pass the microphone to the next questioner.

zhè ge mài kè fēng de yīn zhì tīng qǐ lái yǒu xiē shī zhēn
这个麦克风的音质听起来有些失真。

The sound quality of this microphone sounds a bit distorted.

Trace each character, then write the word on your own.

麦	麦	麦	麦	麦	麦	麦	麦	麦	麦		
克	克	克	克	克	克	克	克	克	克		
风	风	风	风	风	风	风					